



CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN – PHÚ THỌ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2025



Phú Thọ, tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
BIA SÀI
GÒN -
PHÚ THỌ

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN BIA SÀI
GÒN - PHÚ THỌ
DN: C=VN, S=Phú Thọ,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN - PHÚ
THỌ,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:26003941
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2025.07.17
13:39:45+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2025.1.0

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141,901,319,835	138,165,476,659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34,938,259,070	36,367,541,408
1. Tiền	111		14,938,259,070	19,267,541,408
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	17,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,986,401,713	15,912,349,805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	32,403,734,370	10,258,088,669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5,510,501,278	5,595,613,976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	72,166,065	58,647,160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		68,738,251,175	85,567,448,731
1. Hàng tồn kho	141	V.5	68,738,251,175	85,567,448,731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		238,407,877	318,136,715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	238,407,877	318,136,715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194,261,245,193	193,364,583,879
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b		0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		151,280,954,946	159,868,690,089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	151,280,954,946	159,868,690,089
- Nguyên giá	222		613,760,670,540	611,626,170,540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(462,479,715,594)	(451,757,480,451)



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25,807,350,855	15,380,744,633
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	25,807,350,855	15,380,744,633
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17,172,939,392	18,115,149,157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	17,172,939,392	18,115,149,157
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		336,162,565,028	331,530,060,538
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		160,246,233,572	140,454,931,550
I. Nợ ngắn hạn	310		152,946,233,572	131,246,931,550
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	23,594,474,181	8,030,350,537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121,393,927	56,228,790
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	60,996,642,942	39,911,802,440
4. Phải trả người lao động	314	V.11	1,705,703,200	1,121,041,965
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2,474,357,140	2,014,159,846
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	34,191,344,596	23,650,523,986
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	28,640,000,000	55,552,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	1,222,317,586	910,823,986
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		7,300,000,000	9,208,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	7,300,000,000	9,208,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175,916,331,456	191,075,128,988
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	175,916,331,456	191,075,128,988
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,517,055,477	23,517,055,477
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27,399,275,979	42,558,073,511
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27,876,225,479	35,965,671,927
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(476,949,500)	6,592,401,584

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		336,162,565,028	331,530,060,538

Phú Thọ, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Lập biểu**Trần Bích Thủy****Kế toán trưởng****Trần Bích Thủy****Giám đốc****Bùi Văn Thiêng**

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VL.1	106,115,010,781	95,739,237,082	161,787,409,518	150,917,191,560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VL.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		106,115,010,781	95,739,237,082	161,787,409,518	150,917,191,560
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.3	94,572,742,155	86,638,517,279	152,451,745,587	142,819,205,692
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		11,542,268,626	9,100,719,803	9,335,663,931	8,097,985,868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.4	169,058,186	239,560,565	178,256,369	620,594,470
7. Chi phí tài chính	22	VL.5	586,906,303	611,271,781	1,182,375,893	1,365,507,031
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		586,906,303	611,271,781	1,182,375,893	1,365,507,031
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VL.6	727,380,140	592,046,057	845,104,372	690,968,287
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.7	5,217,375,012	4,567,013,275	7,888,521,535	7,722,282,575
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		5,179,665,357	3,569,949,255	(402,081,500)	(1,060,177,555)
12. Thu nhập khác	31		72,894,000	2,352,000	75,132,000	47,945,409
13. Chi phí khác	32			8,117,037	150,000,000	47,652,472
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		72,894,000	(5,765,037)	(74,868,000)	292,937
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,252,559,357	3,564,184,218	(476,949,500)	(1,059,884,618)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		5,252,559,357	3,564,184,218	(476,949,500)	(1,059,884,618)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		0		0	0
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		420.20	285.13	(38.16)	(84.79)

Lập biểu


Trần Bích Thủy

Kế toán trưởng


Trần Bích Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(476,949,500)	(1,059,884,618)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		10,722,235,143	10,391,391,383
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(178,256,369)	(620,594,470)
- Chi phí lãi vay	6		1,182,375,893	1,365,507,031
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		11,249,405,167	10,076,419,326
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(24,754,453,004)	(10,206,638,851)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,829,197,556	4,836,263,967
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47,685,777,882	26,930,984,325
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,021,938,603	(2,700,671,214)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,209,116,715)	(1,382,030,321)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(101,289,170)	(529,723,451)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,738,506,400)	(1,388,093,067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48,982,953,919	25,636,510,714
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,867,186,221)	(20,794,683,304)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		194,737,464	674,123,066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,672,448,757)	(20,120,560,238)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		123,000,000,000	126,287,326,069
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(151,820,000,000)	(128,898,209,529)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,919,787,500)	(10,451,686,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40,739,787,500)	(13,062,570,060)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,429,282,338)	(7,546,619,584)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36,367,541,408	56,427,565,364

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ
Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Tam Nông, tỉnh Phú Thọ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		34,938,259,070	48,880,945,780

Phú Thọ, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc


Trần Bích Thủy


Trần Bích Thủy




Bùi Văn Thiêng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2600393941 ngày 25 tháng 04 năm 2024. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là: 125.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trung Hà, xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; xuất, nhập khẩu bia, rượu, nước giải khát, loại hương liệu, nước cốt để sản xuất bia, rượu và nước giải khát; và cung cấp dịch vụ kho bãi.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên [hoặc trình bày theo chính sách kế toán của Công ty ví dụ áp dụng theo Chính sách lập dự phòng của Tập đoàn], hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, bao bì luân chuyển và các chi phí khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.;
- Phải trả khác: Là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ;

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Quang Minh.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phản ánh cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại cho khách hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu thuộc kỳ báo cáo được ghi giảm doanh thu trong kỳ, trừ trường hợp phát hiện sai sót sau khi đã phát hành báo cáo sẽ được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Trong kỳ các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Hoàn nhập dự phòng tiền lương phải trả và chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Chi phí lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

Chi phí quản lý được ghi giảm trong kỳ gồm: Hoàn nhập một phần chi phí trích trước kiểm kê và trực ban năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền	14,938,259,070	19,267,541,408
Tiền mặt	1,008,676,118	929,623,378
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,929,582,952	18,337,918,030
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	17,100,000,000
Tiền gửi tiết kiệm có thời hạn dưới 03 tháng	20,000,000,000	17,100,000,000
Cộng	34,938,259,070	36,367,541,408

2 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Phải thu các bên liên quan	30,333,996,880	7,998,013,482
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	30,333,996,880	7,998,013,482
Phải thu các khách hàng khác	2,069,737,490	2,260,075,187
Phải thu các khách hàng khác	2,069,737,490	2,260,075,187
Cộng	32,403,734,370	10,258,088,669

3 . Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP cơ khí Công Minh	830,830,000	474,760,000
Công ty CP máy và thiết bị Meiko Việt Nam	0	880,496,000
Công ty TNHH 1 TV cơ khí Sabeco	374,458,800	
CÔNG TY CP đầu tư và tư vấn kỹ thuật 36	0	3,419,351,801
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Xây Dựng D&T	1,340,164,171	
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TOÀN DIỆN	721,127,500	0
Công ty TNHH kỹ thuật Công nghệ Huy Khôi	319,436,647	0
Các nhà cung cấp khác	1,924,484,160	821,006,175
Cộng	5,510,501,278	5,595,613,976

4 . Phải thu khác**4a . Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2025	01/01/2025
Tạm ứng	40,111,270	10,111,270
Phải thu khác	32,054,795	48,535,890
Lãi tiền gửi cuối năm	0	0
Cộng	72,166,065	58,647,160

5 . Hàng tồn kho

	30/06/2025	01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu	25,555,727,020	16,059,088,537
Công cụ, dụng cụ	30,312,136,900	26,770,601,016
Chi phí SXKD dở dang	11,157,305,193	14,368,166,297
Thành phẩm	1,713,082,062	28,369,592,881
Cộng	68,738,251,175	85,567,448,731

6 . Chi phí trả trước**6a . Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2025	01/01/2025
Sửa chữa	238,407,877	203,875,497
chi phí bảo hiểm	0	114,261,218
Cộng	238,407,877	318,136,715

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

6b . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí sửa chữa	3,735,408,739	6,233,061,478
Cộng cụ dụng cụ	13,437,530,653	11,882,087,679
Cộng	17,172,939,392	18,115,149,157

7 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	133,951,932,334	463,626,253,443	9,999,971,623	4,048,013,140	611,626,170,540
Mua trong kỳ	0	2,134,500,000	0	0	2,134,500,000
XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
Thanh lý TSCĐ	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	133,951,932,334	465,760,753,443	9,999,971,623	4,048,013,140	613,760,670,540
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	60,343,471,985	379,630,290,049	8,078,081,987	3,705,636,430	451,757,480,451
Khấu hao trong năm	2,889,696,252	7,507,203,981	157,852,266	167,482,644	10,722,235,143
Thanh lý TSCĐ	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	63,233,168,237	387,137,494,030	8,235,934,253	3,873,119,074	462,479,715,594
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	73,608,460,349	83,995,963,394	1,921,889,636	342,376,710	159,868,690,089
Số ngày cuối kỳ	70,718,764,097	78,623,259,413	1,764,037,370	174,894,066	151,280,954,946

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025	01/01/2025
Xây dựng nhà xưởng, kho	25,807,350,855	15,380,744,633
Cộng	25,807,350,855	15,380,744,633

9 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả các bên liên quan	2,342,717,110	872,910,500
Tổng công ty CP Bia-Rượu-NGK Sài Gòn	2,342,717,110	872,910,500
Phải trả các nhà cung cấp khác	21,251,757,071	7,157,440,037
Cộng	23,594,474,181	8,030,350,537

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Ngày 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
Thuế GTGT	3,889,044,158	19,053,611,263	8,493,683,832	14,448,971,589
Thuế GTGT hàng NK	0	0	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	35,863,221,323	136,622,284,645	126,430,980,023	46,054,525,945
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101,289,170	0	101,289,170	0
Thuế thu nhập cá nhân	58,247,789	514,664,318	79,766,699	493,145,408
Các loại thuế khác	0	3,000,000	3,000,000	0
Cộng	39,911,802,440	156,193,560,226	135,108,719,724	60,996,642,942

11 . Phải trả người lao động

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền lương phải trả cuối kỳ	1,705,703,200	1,121,041,965
Cộng	1,705,703,200	1,121,041,965

12 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Dự phòng chi phí tiền lương	500,000,000	1,942,141,764
Chi phí lãi vay phải trả	45,277,260	72,018,082
Các khoản trích trước khác	1,929,079,880	0
	2,474,357,140	2,014,159,846

13 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	395,887,160	37,693,480
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,824,997,800	21,765,477,800
Cổ tức phải trả	2,183,993,000	1,603,780,500
Phải trả khác	786,466,636	243,572,206
Cộng	34,191,344,596	23,650,523,986

14 . Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2025	01/01/2025
14a . Vay ngắn hạn	28,640,000,000	55,552,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương	25,000,000,000	51,912,000,000
Việt Nam _ CN Quang Minh		
Vay dài hạn đến hạn trả	3,640,000,000	3,640,000,000
14b . Vay dài hạn	7,300,000,000	9,208,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương	7,300,000,000	9,208,000,000
Việt Nam _ CN Quang Minh		
Cộng	35,940,000,000	64,760,000,000

15 . Quỹ khen thưởng phúc lợi

	30/06/2025	01/01/2025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,222,317,586	910,823,986
Cộng	1,222,317,586	910,823,986

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

16 . Vốn chủ sở hữu

16a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	125,000,000,000	23,517,055,477	50,517,365,517	199,034,420,994
Lãi/(lỗ) trong năm trước	0	0	6,592,401,584	6,592,401,584
Phân phối lợi nhuận năm 2023	0	0	(14,551,693,590)	(14,551,693,590)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2024	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	125,000,000,000	23,517,055,477	42,558,073,511	191,075,128,988
Lãi/(lỗ) trong kỳ	0	0	(476,949,500)	(476,949,500)
Phân phối phân lợi nhuận năm 2024	0	0	(14,681,848,032)	(14,681,848,032)
Số dư cuối kỳ này	125,000,000,000	23,517,055,477	27,399,275,979	175,916,331,456

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số phân phối theo NQ	Số đã phân phối	Số còn lại chưa phân phối đến 30/06/2025
Trích quỹ an sinh xã hội	131,848,032	131,848,032	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2,050,000,000	2,050,000,000	0
Trích chi trả cổ tức	12,500,000,000	12,500,000,000	0
Cộng	14,681,848,032	14,681,848,032	0

16b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	01/01/2025
TCT Cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	33,787,500,000	33,787,500,000
Công ty CP Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	8,530,500,000	8,530,500,000
Ông Võ Sỹ Dờng	10,536,760,000	10,536,760,000
Bà Nguyễn Thu Hương	6,552,660,000	6,552,660,000
Ông Lê Hoài Thanh	6,842,300,000	6,842,300,000
Ông Vũ Hoài Sơn	6,750,000,000	6,750,000,000
Các cổ đông khác	58,842,580,000	58,842,580,000
Cộng	131,842,300,000	131,842,300,000

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán bia	104,931,426,497	94,883,168,882
Doanh thu khác	1,183,584,284	856,068,200

Cộng	106,115,010,781	95,739,237,082
-------------	------------------------	-----------------------

2 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản chiết khấu thương mại cho các đại lý bia hơi.

Cộng	0	0
-------------	----------	----------

3 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn thành phẩm đã bán

Giá vốn hoạt động khác

Cộng	94,572,742,155	86,638,517,279
-------------	-----------------------	-----------------------

4 . Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng	169,058,186	239,560,565
-------------	--------------------	--------------------

5 . Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái

Cộng	586,906,303	611,271,781
-------------	--------------------	--------------------

6 . Chi phí bán hàng

Chi phí vận chuyển

Chi phí trả trước phân bổ

Chi phí khác

Cộng	727,380,140	592,046,057
-------------	--------------------	--------------------

7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng	5,217,375,012	4,567,013,275
-------------	----------------------	----------------------

8 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

	61,997,766,039	72,021,414,615
--	-----------------------	-----------------------

	6,101,448,397	5,182,190,141
--	----------------------	----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ

Địa chỉ: KCN Trung Hà, xã Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	5,293,825,013	5,230,600,975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,849,049,642	7,094,892,394
Chi phí khác	1,966,481,755	1,315,292,222
Cộng	82,208,570,846	90,844,390,347

9. Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

ST Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (không bao gồm thuế GTGT, thuế TTĐB)
1 Tổng công ty CP Bia Rượu - NGK Sài Gòn	- Mua nguyên vật liệu hàng hóa	38,485,421,138
	- Doanh thu bán bia, hàng hóa khác	63,269,138,480
	- Cổ tức đã trả	3,378,750,000
2 Công ty TNHH Tân Hạnh Nguyên	- Mua nguyên vật liệu hàng hóa	261,050,000
3 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN	- Doanh thu dịch vụ Thuê kho	163,783,564
	- Chi phí thuê pallet	87,938,421

HDQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát

Bên liên quan	Số tiền
1 Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	
Thù lao	
Ông Nguyễn Hoàng Giang - Chủ tịch	36,000,000
Ông Võ Sỹ Dờng - Thành viên	27,000,000
Ông Bùi Văn Thiềng - Thành viên	27,000,000
Ông Lê Hoài Thanh - Thành viên	27,000,000
Bà Nguyễn Thu Hương - Thành viên	27,000,000
Cổ tức đã trả	
Ông Võ Sỹ Dờng - Thành viên	1,000,992,200
Ông Bùi Văn Thiềng - Thành viên	145,701,500
Ông Lê Hoài Thanh - Thành viên	650,018,500
Bà Nguyễn Thu Hương - Thành viên	622,502,700
2 Ban giám đốc	241,669,883
3 Thành viên Ban Kiểm soát	
Thù lao	
Ông Nguyễn Tiến Thọ - Trưởng ban	27,000,000
Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thành viên	18,000,000
Bà Nguyễn Hồ Bảo Ngọc - Thành viên	18,000,000
Cổ tức đã trả	
Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thành viên	176,635,400

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phú Thọ, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Giám đốc

Trần Bích Thủy

Trần Bích Thủy



Bùi Văn Thiềng

